

Bản án số: 1190/2024/HS-PT
Ngày 20 tháng 12 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hòa.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Vi Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 872/2024/TLHS-PT ngày 26/9/2024 đối với bị cáo Lê Thanh H; Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2024/HS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Bị cáo:** Lê Thanh H, sinh năm 1968 tại tỉnh Đồng Tháp; giới tính: Nam; nơi cư trú: Số B, ấp B, xã B, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; nghề nghiệp: Không; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn T, sinh năm 1937 và con bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1937 (chết); bị cáo có vợ và có 02 con; tiền án: Không, tiền sự: Không; bị bắt theo Lệnh truy nã: Ngày 08/12/2023; tạm giữ: Ngày 08/12/2023; tạm giam: Ngày 11/12/2023. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại Tạm giam Công an tỉnh Đ. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- **Người bào chữa theo yêu cầu cho bị cáo:** Luật sư Nguyễn Hồng N – Đoàn Luật sư Thành phố H. (có mặt)

- **Bị hại:** Võ Thị T1, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thanh H được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện nội địa (xà lan và cần câu) mang biển số ĐT - 25688 vào ngày 08/9/2020. Ngày 20/12/2021, Lê Thanh H đến gặp bà Võ Thị T1, sinh năm 1980, ngụ tại ấp A, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp để làm hợp đồng cầm cố xà lan và cần câu, do hợp đồng cầm cố không được công chứng nên hai bên làm giả hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa mang biển số ĐT - 25688 với số tiền 1.500.000.000 đồng, hợp đồng mua bán đã được công chứng ngày 20/12/2021, H đã nhận tiền của bà T1 và bà T1 đã nhận xà lan, cần câu của H cùng giấy tờ gốc của phương tiện.

Ngày 30/02/2022, H đến gặp bà T1 rồi nói dối với bà T1 là mượn lại hồ sơ gốc do mình đứng tên để đăng ký hồ sơ khai thác cát và hứa sẽ trả lại hồ sơ cho bà T1. Sau đó, H tiếp tục gặp ông Hà Văn T2 là người trông giữ phương tiện cho bà T1, H nói dối với ông T2 là kéo phương tiện đi lên Hồ N khai thác cát nhưng thực chất giao cho Nguyễn Thanh H1 đem qua Campuchia tẩu tán tài sản mà không được sự đồng ý của bà T1. Sau khi phát hiện tài sản bị mất, bà T1 đã nhiều lần yêu cầu Hoài trả lại tài sản nhưng H không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương nên bà T1 làm đơn tố cáo. Đến ngày 08/12/2023, H bị bắt theo Lệnh truy nã và thừa nhận hành vi của mình.

Trong quá trình điều tra tạm giữ đồ vật, tài liệu gồm: Hợp đồng cầm cố, mua bán phương tiện phương tiện thủy nội địa mang biển số ĐT - 25688 ngày 20/12/2021; 01 (một) điện thoại di động hiệu Forme màu xanh và 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone màu trắng của Lê Thanh H.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại T1 yêu cầu bị cáo Lê Thanh H bồi thường trả lại số tiền 1.500.000.000 đồng, bị cáo H đồng ý nhưng chưa bồi thường.

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKS-P2 ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã truy tố bị cáo Lê Thanh Hoài về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Lê Thanh H và bị hại Võ Thị T1 đều thừa nhận bị cáo H có cầm cố phương tiện thủy nội địa là xà lan, cần câu khai thác cát kèm theo hồ sơ gốc của phương tiện cho bị hại T1. Việc cầm cố được viết bằng giấy tay do các bên cùng ký tên ngày 20/12/2021, số tiền cầm cố bị hại T1 đã giao và bị cáo H đã nhận là 1.500.000.000 đồng, thời hạn cầm cố là 03 tháng. Bị cáo H và bị hại T1 đều thừa nhận là có thoả thuận bên ngoài lãi suất cầm cố là 5%/tháng, tức là mỗi tháng bị cáo H phải trả cho bị hại T1 số tiền 75.000.000 đồng. Đối với hợp đồng mua bán phương tiện thủy nội địa (có công chứng) ngày

20/12/2021, thì bị cáo H và bị hại T1 đều thừa nhận là do Văn phòng công chứng không chứng được Hợp đồng cầm cố nên mới làm Hợp đồng mua bán để làm tin, chứ bản chất thật của giao dịch là cầm cố phương tiện thủy nội địa như Cáo trạng đã nêu, việc này có anh Nguyễn Thanh P chứng kiến.

Bị hại T1 khai là sau khi nhận cầm cố phương tiện thủy nội địa, thì ngày 30/02/2022 bị cáo H đến gặp bị hại T1 và nói dối là mượn lại hồ sơ gốc của phương tiện để đi đăng ký hồ sơ khai thác cát, H hứa sẽ trả lại hồ sơ cho bị hại T1 sau khi làm xong các thủ tục trên. Sau đó, người giữ phương tiện là ông Hà Văn T2 điện thoại báo cho bị hại T1 biết là bị cáo H đã kéo phương tiện đi rồi, lúc đó bị hại T1 mới biết là bị cáo đã lấy lại phương tiện, hồ sơ gốc, chiếm đoạt của bị hại 1.500.000.000 đồng.

Bị cáo H khai là trước khi kéo phương tiện đi, thì bị cáo có nói với bị hại T1 là cho bị cáo lấy lại phương tiện để lên Hồng Ngự khai thác cát, nếu làm ăn có lãi thì mỗi tháng bị cáo sẽ trả thêm cho bị hại T1 50.000.000 đồng, kèm theo tiền lãi phải trả là 75.000.000 đồng, tổng cộng là sẽ trả cho bị hại T1 125.000.000 đồng mỗi tháng. Bị hại T1 khai là bị cáo H có gợi ý nội dung trên, nhưng bị hại yêu cầu bị cáo phải ký kết bằng văn bản, nếu không có văn bản mà chỉ nói miệng thì bị hại không đồng ý cho kéo phương tiện đi, nhưng bị cáo H không chịu ký kết văn bản, trong khi bị hại T1 không đồng ý thì bị cáo H đã tự ý kéo phương tiện đi mà bị hại không biết.

Bị cáo H khai mục đích lấy lại phương tiện là để mang lên Hồng Ngự khai thác cát theo thỏa thuận với Trần Thị Thu H2, Trương Minh H3, nhưng lên tới Hồ N thì không khai thác được như lời H3 đã hứa, sau đó đến ngày 12/5/2022 thì H ký hợp đồng khai thác cát với Công ty TNHH X của Nguyễn Thanh H1 để nạo vét luồng cảng tại Đảo P, tỉnh Kiên Giang. H1 đã mang phương tiện thủy nội địa của H đi Kiên Giang nhưng không làm công trình ở P như hợp đồng mà mang luôn phương tiện sang Campuchia. Bị cáo H thừa nhận việc ký hợp đồng với Nguyễn Thanh H1 để làm công trình ở Kiên Giang, rồi sang Campuchia bị cáo không cho bị hại T1 biết.

Đối với số tiền lãi của 1.500.000.000 đồng, bị cáo H khai đã đóng lãi cho bị hại T1 được 223.000.000 đồng, trong đó có căn trừ lãi vào tiền H cầm xe ô tô Ford Everest cho vợ chồng bị hại T1, H nói việc này có Nguyễn Thanh P biết, ngoài ra không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Bị cáo yêu cầu Toà án giải quyết quan hệ tranh chấp hợp đồng cầm cố chiếc xe Ford Everest chung trong vụ án này. Bị hại T1 cho rằng H có trả tiền nhưng là trả tiền cho khoản nợ 250.000.000 đồng mà H mượn của T1 trước đó. Đối với tiền lãi của 1.500.000.000 đồng thì H chưa trả lãi lần nào cho T1.

Người làm chứng Nguyễn Thanh P khai ông P là người giới thiệu để bị cáo H cầm cố phương tiện thủy nội địa cho bị hại T1, ông P có đi theo các bên đến Văn phòng công chứng, nhưng do không công chứng hợp đồng cầm cố nên các bên công chứng hợp đồng chuyển nhượng để làm tin, sau đó về nhà T1 thì viết hợp đồng cầm cố và bị cáo H nhận 1.500.000.000 đồng từ bà T1. Ông P khai có 01 lần biết bị cáo H có trả lãi cho bị hại T1, còn các lần bị cáo H trả lãi khác thì ông không biết.

Người làm chứng Hà Văn T2 khai do trước đây ông có giữ phương tiện thủy nội địa của bị cáo H được khoảng 02 năm, nên đến khi bị cáo H cầm cố phương tiện này cho bị hại T1 thì bị hại T1 có nhờ ông giữ tiếp tục, vì ông có bến bãi, còn bị hại T1 thì không có. Khi bị cáo H đến kéo phương tiện đi thì ông biết, nhưng ông không có hỏi bị cáo là đã xin phép bị hại T1 chưa, đến vài ngày sau thì ông điện thoại báo và hỏi bị hại T1, thì bà T1 nói là không biết việc H kéo xà lan đi. Ông T2 chỉ giữ dùm phương tiện chứ không có nhận tiền thù lao của bị hại T1.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2024/HS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

1/. Căn cứ khoản 4 Điều 175; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Thanh H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Thanh H 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày tạm giữ (ngày 08/12/2023).

2/. Về trách nhiệm dân sự:

Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự và các Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Lê Thanh H bồi thường cho bị hại Võ Thị T1 số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) mà vợ bị cáo là bà Nguyễn Thị L đã nộp ngày 29/5/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp theo Biên lai thu số 0004475. Bị hại Võ Thị T1 có quyền đến Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp để nhận 100.000.000 đồng nêu trên. Buộc bị cáo Lê Thanh H còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại Võ Thị T1 số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự đối với số tiền chưa thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí, kiến nghị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tiếp tục xác minh, điều tra làm rõ dấu hiệu phạm tội của Nguyễn Thanh H1, quyền thi hành án và quyền kháng cáo vụ án theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Thanh H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại bà Võ Thị T1 kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo và buộc bị cáo thanh toán tiền lãi đối với số tiền đã chiếm đoạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Lê Thanh H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; bị hại bà Võ Thị T1 xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng tuân theo quy định của Luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa, người bị hại bà Võ Thị T1 xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, nhận thấy việc rút đơn kháng cáo là tự nguyện và phù hợp quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà Võ Thị T1.

Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ, phù hợp các quy định pháp luật, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ hình phạt nào đặc biệt mới cung cấp để Hội đồng xét xử xem xét, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho bị cáo được bồi thường thêm cho bị hại để hưởng tình tiết giảm nhẹ mới.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt để sớm về với gia đình, bị cáo hứa không tái phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thanh H và người bị hại bà Võ Thị T1 làm trong hạn luật định, hợp lệ về hình thức nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Người bị hại bà Võ Thị T1 xin rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo, Hội đồng xét xử xét thấy việc rút đơn kháng cáo của bà T1 là tự nguyện, hợp lệ nên căn cứ quy định tại Điều 342, Điều 348 Bộ luật tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của của bà Võ Thị T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên lời khai này không phù hợp với lời khai của bị cáo tại cấp sơ thẩm cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở kết luận:

Sau khi đã cầm cố phương tiện nội địa (xà lan và cần cẩu) mang biển số ĐT – 25688 cho bà Võ Thị T1 để vay số tiền 1.500.000.000 đồng, ngày 30/02/2022 bị cáo Lê Thanh H đến gặp bà T1, nói dối là mượn lại hồ sơ gốc của phương tiện để đi đăng ký hồ sơ khai thác cát, H hứa sẽ trả lại hồ sơ cho bị hại T1 sau khi làm xong các thủ tục trên. Tuy nhiên, sau đó bị cáo không trả lại hồ sơ cho bà T1 mà thuê người kéo phương tiện đi khỏi bến của ông Hà Văn T2, giao cho Nguyễn Thanh H1 đem qua Campuchia tẩu tán tài sản mà không được sự đồng ý của bà T1. Sau khi phát hiện tài sản bị mất, bà T1 đã nhiều lần yêu cầu Hoai trả lại tài sản nhưng H không trả mà bỏ trốn khỏi địa phương. Hiện nay, số tiền 1.500.000.000 đồng bị cáo vẫn chưa thực hiện hoàn trả được cho bà T1.

Với hành vi nêu trên, Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lê Thanh H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[2.2] Về hình phạt:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của người khác, số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại tương đối lớn nên cần xử phạt bị cáo mức hình phạt tương xứng để giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự; sau khi phạm tội đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tác động gia đình bồi thường một phần thiệt hại cho bị hại; từ đó xử phạt bị cáo 13 năm tù là phù hợp, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

Tại phiên toà phúc thẩm, bị cáo và người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử tạo điều kiện cho bị cáo được gặp gia đình để tác động gia đình bồi thường hết cho bị hại, tuy nhiên bị hại có mặt tại phiên tòa xác định sau khi xét xử sơ thẩm cho đến nay, bị cáo cũng như gia đình bị cáo không khắc phục thêm khoản tiền nào cho bị hại nên không có căn cứ xem xét cho trình bày này của bị cáo. Do bị cáo không xuất trình thêm được tình tiết giảm nhẹ đặc biệt mới, vì vậy, Hội đồng xét xử xét không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Lê Thanh H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại Võ Thị T1 kháng cáo về trách nhiệm dân sự và rút kháng cáo tại phiên tòa nên vẫn phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 324, Điều 348, điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356, Bộ luật tố tụng hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị hại bà Võ Thị T1.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thanh H.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 43/2024/HS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

1/. Căn cứ khoản 4 Điều 175; các điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố bị cáo Lê Thanh H phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Lê Thanh H 13 (Mười ba) năm tù. Thời hạn tù của bị cáo được tính từ ngày tạm giữ (ngày 08/12/2023).

2/. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3/. Về án phí:

Bị cáo Lê Thanh H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bà Võ Thị T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

4/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Đồng Tháp (2);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- Sở Tư pháp tỉnh Đồng Tháp (1);
- Công an tỉnh Đồng Tháp (1);
- Trại tạm giam tỉnh Đồng Tháp (2);
- Người tham gia tố tụng khác (1);
- Lưu: HSVA (2), VP (3) 16B LTTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Thủy